



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Information Services Company Limited

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

1. Thông tin chung về ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang) và giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 01 tháng 03 năm 2011.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Mã chứng khoán: NVB

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác được phép thực hiện.

Trụ sở chính: Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số chi nhánh: 19 chi nhánh

Tổng số công ty con: 01 công ty

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc trong niên độ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản Trị

Ông NGUYỄN VĨNH THỌ

Chủ tịch

Ông ĐẶNG THÀNH TÂM

Thành viên thường trực

Ông LÊ QUANG TRÍ

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Ông	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Thành viên
Ông	NGUYỄN TRI HỒ	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY	Trưởng ban
Bà	LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên
Ông	LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	LÊ QUANG TRÍ	Tổng Giám Đốc
Ông	CAO KIM SƠN CUƠNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN HỒNG SƠN	Phó Tổng Giám đốc
Ông	HUỲNH VĨNH PHÁT	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

TP.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



LÊ QUANG TRÍ

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0612.432-SX/AISC-DN1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012
 CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt (NAVIBANK)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 7 năm 2012 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt (Navibank), dưới đây gọi là Ngân hàng, từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Đâu Nguyễn Lý Hằng

Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV
 Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Vinh

Chứng chỉ KTV số: Đ112/KTV
 Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	272.011.898.102	366.339.105.883
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	942.473.128.046	958.601.222.426
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	1.780.048.088.284	3.020.351.300.464
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.780.048.088.284	3.020.351.300.464
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.702.699.420	252.150.065
VI. Cho vay khách hàng		13.067.378.152.668	12.755.542.449.898
1. Cho vay khách hàng	V.4	13.231.122.508.752	12.914.681.747.568
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(163.744.356.084)	(159.139.297.670)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.6	2.480.670.883.427	1.866.937.092.570
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		780.670.883.427	166.937.092.570
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	747.126.656.630	747.126.656.630
1. Đầu tư vào công ty con		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		703.515.000.000	703.515.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.388.343.370)	(3.388.343.370)
IX. Tài sản cố định		136.153.790.847	139.908.844.673
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	71.331.331.243	74.556.938.136
- Nguyên giá TSCĐ		123.936.604.979	121.089.886.678
- Hao mòn TSCĐ		(52.605.273.736)	(46.532.948.542)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	64.822.459.604	65.351.906.537
- Nguyên giá TSCĐ		70.288.404.802	70.288.404.802
- Hao mòn TSCĐ		(5.465.945.198)	(4.936.498.265)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác		3.113.487.540.990	2.639.560.527.465
1. Các khoản phải thu	V.10.1	2.255.481.084.261	2.184.539.814.327
2. Các khoản lãi, phí phải thu		760.287.711.022	383.462.072.686
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.2	97.718.745.707	71.558.640.452
Tổng cộng tài sản Có		22.542.052.838.414	22.494.619.350.074

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	51.238.062.951
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	703.330.445.166	3.475.827.963.281
1. Tiền gửi của TCTD khác		703.330.445.166	3.475.827.963.281
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	17.915.156.486.937	14.822.282.688.737
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	340.377.907.500	374.013.700.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	-	259.697.875.200
VII. Các khoản nợ khác	V.16	308.630.342.240	296.665.746.115
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16.1	228.167.874.938	184.347.711.402
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16.2	74.301.516.397	101.243.327.291
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.16.3	6.160.950.905	11.074.707.422
VIII. Vốn và các quỹ	V.17	3.274.557.656.571	3.214.893.313.790
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	2.980.571.140.030
- Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	3.010.215.520.000
- Vốn đầu tư XDCB		-	-
- Thặng dư Vốn cổ phần		-	-
- Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	(29.644.379.970)
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		124.048.655.043	68.767.761.269
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		169.937.861.498	165.554.412.491
- Lợi nhuận năm nay		91.464.709.103	165.552.255.991
- Lợi nhuận lũy kế năm trước		78.473.152.395	2.156.500
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu		22.542.052.838.414	22.494.619.350.074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2012	01/01/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		619.385.961.001	1.034.138.786.038
1. Bảo lãnh vay vốn		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		452.402.550.916	852.196.109.297
3. Bảo lãnh khác		151.983.410.085	166.942.676.741

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Vĩnh Phát

Lê Quang Trí



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1.491.787.222.970	1.206.327.600.459
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	1.096.100.860.660	897.117.874.480
I. Thu nhập lãi thuần		395.686.362.310	309.209.725.979
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	15.413.290.288	12.875.000.399
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	7.904.543.595	6.524.464.562
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		7.508.746.693	6.350.535.837
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(13.137.029.784)	(17.694.727.795)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(509.348.140)	(337.032.726)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		11.266.782.447	17.184.292.778
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		853.875.288	93.541.597
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	10.412.907.159	17.090.751.181
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	645.505.953	60.000.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	253.222.822.795	169.350.799.458
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		147.384.321.396	145.328.453.018
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		24.785.869.965	17.758.902.145
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		122.598.451.431	127.569.550.873
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	30.488.236.367	31.892.387.718
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		30.488.236.367	31.892.387.718
XIII. Lợi nhuận sau thuế		92.110.215.064	95.677.163.155

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc

Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.114.961.584.634	1.305.721.868.418
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.052.280.697.124)	(1.213.028.920.434)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.508.746.693	6.350.535.837
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(13.137.029.784)	92.948.218.782
05	Thu nhập khác	(76.974.750.246)	(53.131.252.563)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(183.852.606.674)	(116.887.697.859)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(22.714.935.362)	(18.846.651.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(226.489.687.863)	3.126.101.035
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(436.547.198.315)	66.303.420
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.450.549.355)	939.944.883
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(316.440.761.184)	(2.011.060.259.714)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9.518.814.931	1.592.802.056
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(97.101.375.187)	(354.257.507.088)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(51.238.062.951)	(160.419.214.738)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2.772.497.518.115)	(1.043.730.865.879)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.092.873.798.200	1.813.761.744.187
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(259.697.875.200)	1.981.835.171.768
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(33.635.792.500)	37.808.000.000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(54.239.688.679)	(565.069.287.078)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(23.424.813.233)	(8.374.294.496)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.171.370.709.451)	(303.781.361.644)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(2.846.718.301)	(24.126.073.847)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.200.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(42.383.679)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(167.000.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	645.505.953	60.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.201.212.348)	(191.104.257.526)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	1.189.980.670.000
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(125.000.000.000)
3	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.064.980.670.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.173.571.921.799)	570.095.050.830
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.345.291.628.773	5.449.319.114.130
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	3.171.719.706.974	6.019.414.164.960

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Vĩnh Phát

Lê Quang Trí

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), và giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 01 tháng 03 năm 2011.

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 19 chi nhánh

Số công ty con: 01 công ty

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.519 nhân viên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tỷ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

20.828 VND/USD	258,65 VND/JPY
20.038 VND/CAD	20.881 VND/AUD
25.914 VND/EUR	16.209 VND/SGD
4.178.000 VND/1 chỉ vàng	

Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

- Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn ngân hàng đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngân hàng

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt bằng VND	199.201.046.800	120.090.378.100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	69.857.005.302	54.745.767.783
Kim loại quý, đá quý khác	2.953.846.000	191.502.960.000
Tổng cộng	272.011.898.102	366.339.105.883

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	929.465.260.996	954.737.847.953
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	13.007.867.050	3.863.374.473
Tổng cộng	942.473.128.046	958.601.222.426

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	136.603.407.456	1.333.354.410.101
- Bằng VND	37.823.319.320	1.048.282.688.148
- Bằng ngoại tệ, vàng	98.780.088.136	285.071.721.953
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.626.195.833.334	1.616.035.833.334
- Bằng VND	1.626.195.833.334	991.195.833.334
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	624.840.000.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	17.248.847.494	70.961.057.029
- Bằng ngoại tệ, vàng	17.248.847.494	70.961.057.029
Tổng cộng	1.780.048.088.284	3.020.351.300.464

4. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.788.775.559.277	12.539.554.852.805
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	95.240.348.307	4.579.327.392
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	346.645.468.583	370.547.567.371
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	461.132.585	-
Tổng cộng	13.231.122.508.752	12.914.681.747.568

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.488.694.705.537	12.162.416.420.905
Nợ cần chú ý	1.230.854.922.719	375.630.174.412
Nợ dưới tiêu chuẩn	96.933.430.251	103.609.522.170
Nợ nghi ngờ	183.141.267.148	98.607.982.132
Nợ có khả năng mất vốn	231.498.183.097	174.417.647.949
Tổng cộng	13.231.122.508.752	12.914.681.747.568

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nợ ngắn hạn	7.316.647.466.691	7.675.182.843.733
Nợ trung hạn	2.523.188.165.457	1.938.901.920.316
Nợ dài hạn	3.391.286.876.604	3.300.596.983.519
Tổng cộng	13.231.122.508.752	12.914.681.747.568

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế	10.629.385.410.446	9.404.856.715.251
Cho vay cá nhân	2.601.737.098.306	3.509.825.032.317
Tổng cộng	13.231.122.508.752	12.914.681.747.568

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	76.914.517.750	50.704.139.844
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	18.542.569.987	17.494.391.115
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.516.321.026)
Số dư cuối năm	95.457.087.737	63.682.209.933
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	95.457.087.737	63.682.209.933
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	6.982.311.348	15.252.230.219
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(17.629.483.153)
Số dư cuối kỳ	102.439.399.085	61.304.956.999

6. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán chính phủ	780.670.883.427	166.937.092.570
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	780.670.883.427	166.937.092.570

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn (1)	08/07/2014	400.000	400.000.000.000
Cty CP ĐT Sài Gòn Đà Nẵng (2)	31/12/2014	10.000.000	1.000.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (3)	18/12/2014	3.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng		13.400.000	1.700.000.000.000

- Theo hợp đồng mua bán trái phiếu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung số 001/2009/TPSCC/HDMB/PL02 ký ngày 13 tháng 02 năm 2012 thì lãi suất trái phiếu sửa đổi như sau:
 - Lãi suất trái phiếu từ ngày 31/12/2009 đến ngày 13/02/2012 là 12,50%/năm.
 - Kể từ ngày 14/02/2012 trở về sau, lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, loại lĩnh lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân và bậc thang cao nhất của Ngân hàng TMCP Nam Việt công bố tại thời điểm xác định lãi trái phiếu (+) 5,00%/năm. Lãi suất trái phiếu được xác định 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 07 hàng năm. Lãi suất trái phiếu thay đổi không thấp hơn 12,50%/năm.
- Theo hợp đồng mua bán trái phiếu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung số 001/2009/SDNbond001/HDMB/PL02 thì lãi suất trái phiếu sửa đổi như sau:
 - Lãi suất trái phiếu từ ngày 31/12/2009 đến ngày 17/02/2012 là 11,50%/năm.
 - Kể từ ngày 18/02/2012 trở về sau, lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, loại lĩnh lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân và bậc thang cao nhất của Ngân hàng TMCP Nam Việt công bố tại thời điểm xác định lãi trái phiếu (+) 6,00%/năm. Lãi suất trái phiếu được xác định 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 07 hàng năm. Lãi suất trái phiếu thay đổi không thấp hơn 11,50%/năm.
- Theo hợp đồng mua bán trái phiếu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung số 001/2009/TPSDN01/HDMB/PL01 ký ngày 23/02/2012 thì lãi suất trái phiếu sửa đổi như sau:
 - Lãi suất trái phiếu từ ngày 31/12/2009 đến ngày 23/02/2012 là 12,50%/năm.
 - Kể từ ngày 24/02/2012 trở về sau, lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, loại lĩnh lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân và bậc thang cao nhất của Ngân hàng TMCP Nam Việt công bố tại thời điểm xác định lãi trái phiếu (+) 5,00%/năm. Lãi suất trái phiếu được xác định 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 07 hàng năm. Lãi suất trái phiếu thay đổi không thấp hơn 12,50%/năm.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Đầu tư vào công ty con	47.000.000.000	47.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	703.515.000.000	703.515.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.388.343.370)	(3.388.343.370)
Tổng cộng	747.126.656.630	747.126.656.630

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm:

	Tỷ lệ sở hữu	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Các công ty con		47.000.000.000	47.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	100,00%	47.000.000.000	47.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		703.515.000.000	703.515.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6,67%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	11,00%	338.200.000.000	338.200.000.000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000
Quỹ CK Y tế Bản Việt	3,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1,64%	76.615.000.000	76.615.000.000
Công ty CP Chứng khoán Navibank	10,99%	17.700.000.000	17.700.000.000
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	10,00%	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	9,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.388.343.370)	(3.388.343.370)
Công ty CP Chứng khoán Navibank		(3.388.343.370)	(3.388.343.370)
Tổng cộng		747.126.656.630	747.126.656.630

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 37

8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 38

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

10. Tài sản Có khác

10.1 Các khoản phải thu

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.377.715.937.653	1.374.021.121.382
Mua sắm TSCĐ	1.371.392.640.213	1.369.278.373.463
Chi phí XDCB	6.323.297.440	4.742.747.919
Các khoản phải thu	877.765.146.608	810.518.692.945
Các khoản phải thu nội bộ	115.018.047.708	183.291.603.157
Các khoản phải thu bên ngoài	762.747.098.900	627.227.089.788
Tổng cộng	2.255.481.084.261	2.184.539.814.327

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

10.2 Tài sản có khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chi phí chờ phân bổ	94.726.106.968	69.978.694.746
Chi phí lãi tiền gửi	1.610.191.436	2.023.603.633
Chi phí thuê tài sản cố định	12.464.642.036	9.262.374.990
Chi phí công cụ dụng cụ	4.757.764.232	5.483.593.346
Chi phí khác	75.893.509.264	53.209.122.777
Công cụ dụng cụ và vật liệu	2.704.286.062	1.444.086.029
Tài sản có khác	288.352.677	135.859.677
Tổng cộng	97.718.745.707	71.558.640.452

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay Ngân hàng Nhà Nước		51.238.062.951
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (*)	-	51.238.062.951
Tổng cộng	-	51.238.062.951

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	703.330.445.166	3.475.827.963.281
+ Tiền gửi không kỳ hạn	53.330.445.166	995.643.963.281
Bằng VND	52.837.834.223	891.009.609.868
Bằng vàng và ngoại tệ	492.610.943	104.634.353.413
+ Tiền gửi có kỳ hạn	650.000.000.000	2.480.184.000.000
Bằng VND	650.000.000.000	1.897.000.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	-	583.184.000.000
Tổng cộng	703.330.445.166	3.475.827.963.281

13. Tiền gửi của khách hàng

13.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	348.500.319.536	436.867.450.014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	317.090.355.426	416.641.077.889
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	31.409.964.110	20.226.372.125
Tiền gửi có kỳ hạn	17.536.187.418.036	14.290.341.137.973
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.777.371.933.218	12.386.451.478.113
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.758.815.484.818	1.903.889.659.860

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.029.880	2.250.377.433
Tiền gửi ký quỹ	30.447.719.485	92.823.723.317
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.110.229.033	29.285.851.950
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	24.337.490.452	63.537.871.367
Tổng cộng	17.915.156.486.937	14.822.282.688.737

13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền gửi của TCKT	2.580.698.634.446	2.140.361.928.244
Tiền gửi của cá nhân	15.131.425.114.488	12.390.089.494.060
Tiền gửi của các đối tượng khác	203.032.738.003	291.831.266.433
Tổng cộng	17.915.156.486.937	14.822.282.688.737

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	340.377.907.500	374.013.700.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	340.377.907.500	374.013.700.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND	-	-
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng và ngoại tệ dưới 12 tháng	-	259.657.075.200
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	40.800.000
Tổng cộng	-	259.697.875.200

16. Các khoản nợ khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
16.1 Lãi và phí phải trả	228.167.874.938	184.347.711.402
16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác	74.301.516.397	101.243.327.291
Các khoản phải trả nội bộ	789.106.578	672.239.036
Các khoản phải trả bên ngoài	73.512.409.819	100.571.088.255
16.3 Dự phòng rủi ro khác	6.160.950.905	11.074.707.422
+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	6.160.950.905	9.718.908.163
+ Dự phòng rủi ro khác	-	1.355.799.259
Tổng cộng	308.630.342.240	296.665.746.115

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 39

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Kỳ này	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn cổ phần thường</u>	<u>Vốn cổ phần ưu đãi</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-

17.3. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	301.021.552	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	301.021.552
- Cổ phiếu phổ thông	301.021.552	301.021.552
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	3.352.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	297.669.552
- Cổ phiếu phổ thông	297.669.552	297.669.552
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	122.894.076.805	316.017.648.850
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.192.533.930.336	779.262.548.086
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	176.134.454.571	110.979.979.302
Thu khác từ hoạt động tín dụng	224.761.258	67.424.221
Tổng cộng	1.491.787.222.970	1.206.327.600.459

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
Trả lãi tiền gửi	1.077.962.895.705	625.992.050.344
Trả lãi tiền vay	17.542.262.695	213.640.826.454
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	595.702.260	52.147.817.145
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	5.337.180.537
Tổng cộng	1.096.100.860.660	897.117.874.480

20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.927.310.895	6.742.823.416
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.094.755.150	2.256.635.983
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	938.198.775	1.135.612.786
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.285.906.467	391.421.914
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành giấy tờ có giá	-	71.268.782
Thu khác	1.167.119.001	2.277.237.518
Tổng cộng	15.413.290.288	12.875.000.399

20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Chi dịch vụ thanh toán	1.446.986.095	1.568.042.524
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1.842.669.518	1.734.727.372
Chi về ngân quỹ	1.419.227.465	2.001.081.857
Chi về ủy thác và đại lý	2.113.262.617	736.867.894
Chi về dịch vụ tư vấn	481.290.872	107.745.334
Chi khác	601.107.028	375.999.581
Tổng cộng	7.904.543.595	6.524.464.562

20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	7.508.746.693	6.350.535.837
--	----------------------	----------------------

21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	63.970.732.630	70.843.569.334
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.840.333.668	38.741.869.981
Thu về kinh doanh vàng	171.422.459	5.640.082.869
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	32.958.976.503	26.461.616.484
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	77.107.762.414	88.538.297.129
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	26.154.392.855	21.557.874.984
Chi về kinh doanh vàng	13.542.547.425	41.715.627.862
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	37.410.822.134	25.264.794.283
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.137.029.784)	(17.694.727.795)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	645.505.953	60.000.000
Từ CK Vốn kinh doanh	-	-
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	645.505.953	60.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	-	60.000.000
CTY TNHH Quản lý và Khai thác tài sản	645.505.953	-
Tổng cộng	645.505.953	60.000.000

23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.266.782.447	17.184.292.778
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	1.515.680.000	71.113.200
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	9.065.084.915	16.953.688.791
Thu nhập khác	686.017.532	159.490.787
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	853.875.288	93.541.597
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	10.412.907.159	17.090.751.181

24. Chi phí hoạt động

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.326.500.280	4.360.533.929
Chi phí cho nhân viên	140.469.336.535	86.287.947.758
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>128.779.925.303</i>	<i>77.888.626.454</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>7.172.788.065</i>	<i>4.841.172.700</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>639.685.917</i>	<i>409.182.798</i>
Chi về tài sản	52.632.080.841	42.735.739.335
<i>Trong đó: KH TSCĐ</i>	<i>6.768.428.681</i>	<i>5.814.480.022</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	43.383.270.139	30.599.750.101
<i>Trong đó: Công tác phí</i>	<i>1.859.930.343</i>	<i>884.220.691</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.411.635.000	5.366.828.335
Tổng cộng	253.222.822.795	169.350.799.458

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.488.236.367	31.892.387.718
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.488.236.367	31.892.387.718

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	272.011.898.102	424.446.527.403
Tiền gửi tại NHNN	942.473.128.046	567.439.557.462
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1.780.048.088.284	5.027.528.080.095
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	177.186.592.542	-
Tổng cộng	3.171.719.706.974	6.019.414.164.960

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

27. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
Tổng số cán bộ công nhân viên	1.519	1.326
Thu nhập của cán bộ công nhân viên	121.685	76.785
Tổng quỹ lương	120.536	75.972
Tiền thưởng	1.149	813
Thu nhập khác	-	-
Tiền lương bình quân/tháng	13,23	9,55
Thu nhập bình quân/tháng	13,35	9,65

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<u>SDDK</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>SDCK</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	25	638	340	324
Thuế TNDN	6.826	30.488	22.715	14.600
Các loại thuế khác	222	428	566	85
Tổng cộng	7.074	31.555	23.621	15.008

Đvt: triệu đồng

Đvt: triệu đồng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

29. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	6.730.076.178.231	6.730.076.178.231
Máy móc thiết bị chuyên dùng	560.571.526.387	560.571.526.387
BDS gắn liền QSD đất hợp pháp	11.359.143.003.955	11.359.143.003.955
Phương tiện vận chuyển	1.501.106.047.394	1.501.106.047.394
Vàng, Sđư tiền gửi, Sổ TKiem bằng Ng.tệ tại TCTD	434.459.531.809	434.459.531.809
Kỳ phiếu (VND) và số dư tiền gửi tại NVB	406.708.655.022	406.708.655.022
Chứng khoán của doanh nghiệp	1.442.988.744.000	1.442.988.744.000
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	915.447.678.000	915.447.678.000
Chứng Khoán do TCTD khác niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	166.470.000.000	166.470.000.000
Chứng Khoán do các DN niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.268.405.236.000	1.268.405.236.000
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	2.514.717.336.828	2.514.717.336.828
Các loại tài sản bảo đảm khác	3.584.967.090.248	3.584.967.090.248
Tổng cộng	30.903.561.027.874	30.903.561.027.874

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2012	01/01/2012
Bảo lãnh vay vốn	15.000.000.000	15.000.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	452.402.550.916	852.196.109.297
Bảo lãnh khác	151.983.410.085	166.942.676.741
Tổng cộng	619.385.961.001	1.034.138.786.038

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

(Đvt: triệu đồng)

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	13.231.123	2.722.521	619.386	2.480.671
Nước ngoài	-	-	-	-

32. Thông tin về các bên liên quan:

32.1 Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong ngân hàng

(Đvt: triệu đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
Các thành viên HĐQT	420	420
Ban Tổng Giám Đốc	875,6	875,6
Ban Kiểm Soát	384	371

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

32.2 Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/06/2012 Phải thu/(phải trả)
Tổng công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-CTCP	Công ty liên quan	Thu lãi vay	3.188.942.090	
		Cho vay	-	31.100.000.000
Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu lãi vay	3.316.307.900	
		Cho vay	505.693.214	32.411.392.214
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	10.000.000.000	156.668.000.000
		Thu lãi	16.152.726.484	
Công ty CP Chứng Khoán Nam Việt	Công ty liên quan	Cho vay	-	48.000.000.000
		Thu lãi	4.373.333.334	
		Thu hồi tiền đặt cọc	100.000.000.000	
Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên quan	Cho vay		86.256.730.316
		Thu nợ	2.543.269.684	
		Thu lãi	7.071.225.540	
Công ty CP du lịch Sài Gòn Hàm Tân	Công ty liên quan	Cho vay	3.387.000.000	392.013.501.006
		Thu nợ	8.750.000.000	
		Thu lãi	41.461.838.999	
Công ty CP phát triển Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	7.940.000.000	106.104.522.643
		Thu nợ	15.766.966.419	
		Thu lãi	9.663.138.476	
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội	Công ty liên quan	Cho vay	400.000.000.000	435.720.000.000
		Thu lãi	3.913.992.436	
		Thu nợ	3.570.000.000	
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	-	179.000.000.000
		Thu nợ	2.000.000.000	
		Thu lãi	15.371.980.555	
Công ty CP Liên Hiệp Vận Chuyển Gemadept	Cổ đông lớn	Cho vay	-	66.000.000.000
		Thu nợ	6.000.000.000	
		Thu lãi	7.416.613.750	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Tân Tạo	Cổ đông lớn	Cho vay	440.000.000.000	440.000.000.000
		Thu nợ	-	
Bà Phạm Thị Yến	Bên liên quan	Cho vay	80.000.000.000	176.000.000.000
		Thu nợ	37.000.000.000	
		Thu lãi	1.868.632.222	
Ông Nguyễn Sơn và Bà Quách Thị Nga	Bên liên quan	Cho vay	-	215.000.000.000
		Thu nợ	122.000.000.000	
		Thu lãi	25.518.770.555	
Bà Sầm Thị Hương	Bên liên quan	Cho vay	35.000.000.000	204.000.000.000
		Thu nợ	79.000.000.000	
		Thu lãi	3.944.111.666	

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Phần này cung cấp các chi tiết về các loại rủi ro mà Ngân hàng gặp phải và mô tả các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng. Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản và công nợ tài chính. Ngân hàng sẽ trình bày giá trị hợp lý khi có các hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý.

Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà ngân hàng đã ghi nhận. Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu trong khi các biến số khác không đổi. Ngân hàng chưa thực hiện phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có các hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá với các chứng khoán kinh doanh. Việc quyết định đầu tư các chứng khoán vốn kinh doanh được phân tích qua các biến động về giá, thông qua các quyết định đầu tư của phòng đầu tư và được thẩm định chặt chẽ với mục tiêu thu được lợi nhuận. Ngân hàng quản lý và đa dạng hóa danh mục đầu tư và tuân thủ các nguyên tắc quản lý đầu tư theo quy định ngân hàng Nhà nước Việt nam. Ngoài ra, ngân hàng tuân thủ việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh. Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức tín dụng liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

33.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 31 - 32

33.2 Rủi ro tiền tệ: xem trang 33 -34

33.3 Rủi ro thanh khoản: xem trang 35 -36

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Trưởng Giám đốc




Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

33.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	272.012	-	-	-	-	-	272.012
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	488.244	-	454.229	-	-	-	942.473
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	153.852	1.076.196	500.000	50.000	-	-	1.780.048
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.703	-	-	-	-	2.703
Cho vay khách hàng (*)	1.742.428	-	3.240.988	5.228.848	2.365.039	538.114	115.705	13.231.122
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.480.671	-	2.480.671
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	750.515	-	-	-	-	-	750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	136.154	-	-	-	-	-	136.154
Tài sản Có khác (*)	-	3.113.488	-	-	-	-	-	3.113.488
Tổng Tài sản	1.742.428	4.914.265	4.319.887	6.183.077	2.415.039	3.018.785	115.705	22.709.186
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	53.330	150.000	500.000	-	-	-	703.330
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.317.730	6.788.882	976.883	831.661	-	17.915.156
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	340.378	-	-	-	-	-	340.378
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	308.630	-	-	-	-	-	308.630
Tổng Nợ phải trả	-	702.338	9.467.730	7.288.882	976.883	831.661	-	19.267.494
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.742.428	4.211.927	(5.147.843)	(1.105.805)	1.438.156	2.187.124	115.705	3.441.692
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.742.428	4.211.927	(5.147.843)	(1.105.805)	1.438.156	2.187.124	115.705	3.441.692

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

33.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2012:

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>							
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	366.339	-	-	-	-	-	366.339
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	586.647	-	371.954	-	-	-	958.601
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.404.315	441.196	820.700	354.140	-	-	3.020.351
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	752.265	-	2.859.293	6.907.811	1.861.047	281.788	252.478	12.914.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-	1.866.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	750.515	-	-	-	-	-	750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	139.909	-	-	-	-	-	139.909
Tài sản Cố khác (*)	-	2.639.561	-	-	-	-	-	2.639.561
Tổng Tài sản	752.265	5.887.286	3.300.741	8.100.465	2.215.187	2.148.725	252.478	22.657.147
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	995.644	2.076.044	404.140	-	-	-	3.475.828
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	51.238	-	-	-	-	51.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.344.593	4.073.706	1.338.447	65.537	-	14.822.283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	374.014	-	-	-	-	-	374.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	296.666	-	-	-	-	-	296.666
Tổng Nợ phải trả	-	1.666.324	11.658.887	4.550.532	1.338.447	65.537	-	19.279.727
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752.265	4.220.962	(8.358.146)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	3.377.420
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.034.139	-	-	-	-	-	1.034.139
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	752.265	5.255.101	(8.358.146)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	4.411.559

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

33.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	370	68.592	2.954	895	72.811
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	13.008	-	-	13.008
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.241	109.903	-	885	116.029
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.703	-	-	2.703
Cho vay khách hàng (*)	-	1.940.022	6.016	-	1.946.038
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	34.219	7	-	34.226
Tổng Tài sản	5.611	2.168.447	8.977	1.780	2.184.815
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	493	-	-	493
Tiền gửi của khách hàng	3.276	1.811.277	-	29	1.814.582
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	11.650	2.684	-	14.334
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	3.276	1.823.420	2.684	29	1.829.409
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.335	345.027	6.293	1.751	355.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.335	345.027	6.293	1.751	355.406

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

33.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng				
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	365	53.329	191.503	1.052	246.248
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	3.863	-	-	3.863
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.219	978.271	-	1.383	980.873
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.877.683	31.946	-	1.909.629
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	32.572	814	-	33.387
Tổng Tài sản	1.584	2.945.718	224.264	2.435	3.174.000
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	687.818	-	-	687.818
Tiền gửi của khách hàng	1.341	1.986.644	-	7	1.987.993
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	259.698	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	23.930	5.325	-	29.255
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.341	2.698.393	265.023	7	2.964.764
Trạng thái tiền tệ nội bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.236
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.236

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

33.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2012 đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị tính: triệu đồng	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	272.012	-	-	-	-	-	272.012
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	942.473	-	-	-	-	-	942.473
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.230.048	550.000	-	-	-	-	1.780.048
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.703	-	-	-	-	-	2.703
Cho vay khách hàng (*)	511.573	1.230.855	829.516	3.418.211	2.642.599	4.598.368	-	-	13.231.122
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.480.671	-	-	2.480.671
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	750.515	-	-	750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	136.154	-	-	136.154
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.113.488	-	-	-	-	-	3.113.488
Tổng Tài sản	511.573	1.230.855	6.390.240	3.968.211	2.642.599	7.965.708	-	-	22.709.186
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	203.330	500.000	-	-	-	-	703.330
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.317.730	7.085.982	679.784	831.661	-	-	17.915.157
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	340.378	-	-	340.378
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	132.781	76.141	11.891	87.817	-	-	308.630
Tổng Nợ phải trả	-	-	9.653.841	7.662.123	691.675	1.259.856	-	-	19.267.495
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	511.573	1.230.855	(3.263.601)	(3.693.912)	1.950.924	6.705.852	-	-	3.441.691

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2011 đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn			Đơn vị tính: triệu đồng	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	366.339	-	-	-	-		366.339
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	958.601	-	-	-	-		958.601
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.845.511	1.174.840	-	-	-		3.020.351
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-		-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-		252
Cho vay khách hàng (*)	376.635	375.630	910.493	4.985.664	2.645.754	3.620.506	-		12.914.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-		1.866.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	750.515	-		750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	139.909	-		139.909
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.639.561	-	-	-	-		2.639.561
Tổng Tài sản	376.635	375.630	6.720.757	6.160.504	2.645.754	6.377.867	-		22.657.147
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.071.688	404.140	-	-	-		3.475.828
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.238	-	-	-	-		51.238
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	9.344.592	5.142.820	269.334	65.537	-		14.822.283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-		-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	374.014	-		374.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-		259.698
Các khoản nợ khác	-	-	54.585	60.097	5.659	176.250	-		296.591
Tổng Nợ phải trả	-	-	12.709.115	5.679.743	274.993	615.801	-		19.279.652
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	376.635	375.630	(5.988.358)	480.761	2.370.761	5.762.066	-		3.377.495

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

8. Tài sản cố định hữu hình

8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2012	2.648	30.668	42.087	41.873	3.814	121.090
- Mua trong kỳ	34	1.000	531	2.243	42	3.850
- Giảm khác	34	134	531	305	-	1.003
Số dư ngày 30/06/2012	2.648	31.535	42.087	43.811	3.856	123.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	740	13.920	11.446	18.500	1.927	46.533
- Khấu hao trong kỳ	30	1.474	2.230	2.416	199	6.347
- Giảm khác	4	45	124	102	-	275
Số dư ngày 30/06/2012	765	15.349	13.551	20.814	2.125	52.605
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2012	1.908	16.748	30.641	23.373	1.887	74.557
- Tại ngày 30/06/2012	1.882	16.186	28.536	22.997	1.730	71.331

8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2011	1.970	27.303	30.348	37.505	3.507	100.632
- Mua trong năm	1.171	3.787	15.993	6.477	753	28.181
- Giảm khác	493	421	4.253	2.109	446	7.723
Số dư ngày 31/12/2011	2.648	30.668	42.087	41.873	3.814	121.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	822	10.999	8.204	13.811	1.457	35.293
- Khấu hao trong năm	103	3.075	3.759	5.370	614	12.921
- Giảm khác	184	154	517	681	144	1.680
Số dư ngày 31/12/2011	740	13.920	11.446	18.500	1.927	46.533
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	1.148	16.304	22.144	23.694	2.050	65.340
- Tại ngày 31/12/2011	1.908	16.748	30.641	23.373	1.887	74.557

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

9. Tài sản cố định vô hình

9.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2012	48.334	-	-	21.954	70.288
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	48.334	-	-	21.954	70.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	42	-	-	4.894	4.936
- Khấu hao trong kỳ	12	-	-	518	529
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	54	-	-	5.412	5.466
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2012	48.292	-	-	17.060	65.352
- Tại ngày 30/06/2012	48.280	-	-	16.542	64.822

9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2011	29.229	-	-	16.183	45.413
- Mua trong năm	19.105	-	-	5.904	25.009
- Giảm khác	-	-	-	133	133
Số dư ngày 31/12/2011	48.334	-	-	21.954	70.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	19	-	-	4.205	4.224
- Khấu hao trong năm	24	-	-	723	746
- Giảm khác	-	-	-	34	34
Số dư ngày 31/12/2011	42	-	-	4.894	4.936
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2011	29.211	-	-	11.978	41.189
- Tại ngày 31/12/2011	48.292	-	-	17.060	65.352

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ						Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ khác	Cộng		
Số dư ngày 01/01/2012	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	1.104.851.822	44.987.028.720	22.675.880.727	-	-	68.767.761.269	165.554.412.491	3.214.893.313.790
Tăng trong năm	-	-	-	16.620.106.194	8.310.053.097	706.354.513	29.644.379.970	55.280.893.774	92.112.149.925	147.393.043.699
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	92.110.215.064	92.110.215.064
- Trích các quỹ	-	-	-	16.620.106.194	8.310.053.097	706.354.513	29.644.379.970	55.280.893.774	-	55.280.893.774
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.934.861	1.934.861
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(87.728.700.918)	(87.728.700.918)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(87.728.700.918)	(87.728.700.918)
Số dư ngày 30/06/2012	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	706.354.513	29.644.379.970	124.048.655.043	169.937.861.498	3.274.557.656.571